

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BỐ TRÍ, SẮP XẾP DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG ĐẾN NĂM 2010

Current status of population place arrangement in Daknong province to 2010

Phạm Thế Trìn¹, Y Ghi Niê¹

SUMMARY

DakNong is a mountainous province in the south - west region of high land. The objective of this study is to arrange place for population in DakNong province. The popular method was used in the study. The results showed that 23.756 households with 98.532 peoples need to be placed in Dak Nong province to 2010. Also from the result, the effective policy was suggested for population place arrangement.

Key words: Arrangement, Dak Nong, place, population.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỉnh Đăk Nông mới được thành lập đầu năm 2004 trên cơ sở chia tách tỉnh Đăk Lăk cũ thành 2 tỉnh mới (Đăk Lăk và Đăk Nông) theo Nghị quyết số 22/2003/NQ-QH 11 khoá XI, kỳ họp thứ 4 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Là một tỉnh miền núi nằm về phía Tây - Nam vùng Tây Nguyên, tỉnh Đăk Nông khi chia tách có 6 huyện gồm: 52 xã, thị trấn; diện tích tự nhiên là 651.438 ha, dân số trung bình năm 2004 là 387.889 người, hơn 84 ngàn hộ, đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ 8.000 hộ, 44.325 khẩu (11,42%) mật độ dân số 59,54 người/km². Đất nông nghiệp 163.325 ha, bình quân đất canh tác 0,4 ha/khẩu. Năm 2000 cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn: nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 87,25%, công nghiệp - xây dựng 8,78% và thương mại - dịch vụ chiếm 3,97%, năm 2004 cơ cấu tương ứng là: 85,39 - 10,52 - 4,09(%). Dân số nông thôn chiếm 87%, lao động nông, lâm chiếm 79,49% (Theo Niên giám Thống kê Đăk Nông, 2000, 2004). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế diễn ra chậm. Là một tỉnh mới, muốn phát triển kinh tế bền vững và ổn định thì công tác quy hoạch bố trí sắp xếp dân cư cũng cần được quan tâm,

làm tiền đề cho các chương trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật: Đường giao thông, thủy lợi, nước sạch, điện và hạ tầng xã hội: Trường học, trạm xá... giúp cho nhân dân ổn định cuộc sống, góp phần hạn chế thiên tai, bảo vệ có hiệu quả tài nguyên rừng và môi trường. Thực hiện công văn số 275/BNN - HTX ngày 20/02/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xây dựng quy hoạch bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh đến năm 2010 mang ý nghĩa rất quan trọng trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Thu thập các tư liệu và số liệu có sẵn từ các cơ quan ban ngành trong tỉnh và huyện như Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thương binh và Xã hội, Chi cục Thống kê tỉnh Đăk Nông và các phòng ban chức năng của huyện. Các số liệu thu thập gồm: các loại bản đồ về hiện trạng sử dụng đất, thổ nhưỡng, địa hình, phân vùng sinh thái; số liệu về tài nguyên nước và các loại số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội trên địa bàn các huyện và các khu vực di dân. Đồng thời kế thừa các tài liệu điều tra cơ bản đã có sẵn.

¹ Sở Khoa học và Công nghệ Đăk Lăk.

Điều tra thực địa theo phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) về thực trạng số hộ thuộc diện di dời, để bố trí sắp xếp trên địa bàn các huyện và điều tra dã ngoại, khảo sát thực địa tại các huyện để xác định vùng dự kiến bố trí sắp xếp xây dựng các điểm dân cư mới.

Sử dụng phương pháp tổng hợp, liên kết thống nhất các biện pháp, các yếu tố, các mặt đã được phân tích vạch ra mối liên hệ giữa chúng nhằm khái quát hoá các vấn đề trong sự nhận thức tổng thể bằng phần mềm Excel 7.0 để xử lý tính toán các số liệu điều tra và dự báo tốc độ tăng dân số theo công thức:

$$Nt = No \left(1 - \frac{P \pm V}{100} \right)^t$$

Trong đó:

No dân số năm hiện trạng,
Nt dân số dự báo trong tương lai,
P tỷ lệ tăng dân số tự nhiên,
V tỷ lệ tăng dân số cơ học,
t số năm dự kiến tăng dân số.

Dự báo số hộ theo công thức:

$$Ht = Ho \times Nt/No$$

Trong đó:

Ht là số hộ dự báo trong tương lai,
Ho số hộ năm hiện tại,
No dân số hiện tại, Nt dân số tương lai.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Điều kiện tự nhiên của tỉnh của tỉnh Đắk Nông

* *Vị trí địa lý:* Đắk Nông là một trong năm tỉnh thuộc Tây Nguyên, tiếp giáp với các tỉnh: Đắk Lắk, Lâm Đồng (Bắc Tây Nguyên), tỉnh Bình Phước (miền Đông Nam Bộ). Hệ thống giao thông đi các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Phước, thành phố Hồ Chí Minh khá thuận tiện, tạo điều kiện để giao lưu, tiêu thụ hàng hoá và phát triển dịch vụ, du lịch. Đắk Nông có chung đường biên giới với Campuchia Chia, có khả năng xây dựng các cửa khẩu, giúp cho kinh tế của tỉnh tiến nhanh trên bước đường hội nhập quốc tế. Do vậy, việc phát triển kinh tế của Đắk Nông không những có tác động với các tỉnh trong khu vực mà còn tác động đến kinh tế quốc gia và hội nhập quốc tế.

* *Tài nguyên khí hậu:* Do địa hình và độ cao chi phối nên khí hậu có sự khác biệt giữa các vùng trong tỉnh, đặc biệt là về lượng mưa, ẩm độ và nhiệt độ không khí. Do đó, khí hậu tỉnh Đắk Nông chia thành 3 tiểu vùng khí hậu chính: Vùng I (vùng bình nguyên Cư Jút + một số xã phía Bắc huyện Krông Nô): vùng khí hậu nông nghiệp có độ dài mùa sinh trưởng ≤ 220 ngày/năm, tổng tích ôn (ΣT) $\geq 9000^\circ\text{C}$. Vùng II (huyện Đắk Mil, Krông Nô và Đắk Song): vùng khí hậu nông nghiệp có độ dài mùa sinh trưởng từ 220 - 240 ngày, $8000 < \Sigma T \leq 9000^\circ\text{C}$. Vùng III (Đắk Nông, Đắk R'lấp): vùng khí hậu nông nghiệp có độ dài mùa sinh trưởng > 240 ngày, $8500^\circ\text{C} \geq \Sigma T > 8000^\circ\text{C}$. Lượng mưa trong năm chiếm trên 90% lượng mưa cả năm, cung cấp đủ nước cho phát triển sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

* *Tài nguyên đất đai:* theo kết quả điều tra bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/100.000 năm 2004-2005 của Phân viện Quy hoạch & Thiết kế nông nghiệp miền Trung (2005); tỉnh Đắk Nông có 7 nhóm đất chính với 19 đơn vị phân loại đất như sau:

Nhóm đất đỏ vàng (F): Diện tích 535.013 ha, chiếm 82,14% diện tích tự nhiên phân bố trên các cao nguyên Bazan tập trung ở khu vực huyện Đắk R'lấp, Đắk Nông, Đắk Song, Đắk Mil, phía Đông huyện Cư Jút và Krông Nô. Đất đỏ vàng có độ phì khá, tầng đất dày, hàm lượng chất hữu cơ cao, đất xốp, thành phần cơ giới nặng, tỷ lệ sét vật lý cao và tăng dần theo chiều sâu phẫu diện. Đất có phản ứng chua pH_{KCl} dưới 5,5. Đây là nhóm đất chính để phát triển cây công nghiệp dài ngày có giá trị kinh tế cao.

Nhóm đất đen (R): Diện tích 30.636 ha, chiếm 4,70% diện tích tự nhiên. Phân bố ở những nơi có địa hình bằng thoải, ít dốc, thường ở vị trí trung gian giữa vùng đồng bằng và đồi núi. Đất có màu đen, hơi chua, hàm lượng mùn cao, đạm và lân dễ tiêu khá. Hướng khai thác trồng màu và cây công nghiệp hàng năm như đậu đỗ, bông...

Nhóm đất xám (X): Diện tích 25.394 ha, chiếm 3,90% diện tích tự nhiên. Phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau: Từ dạng bằng thấp ven hợp thủy, các bậc thềm bằng phẳng, các dạng đồi thoải đến địa hình đồi và sườn

núi cho tới núi cao. Đất có màu chủ đạo là xám, xám sáng, thành phần cơ giới nhẹ và có sự gia tăng sét theo chiều sâu phẫu diện. Đất xám có phản ứng chua, rất chua (pH_{KCl} 4- 4,7) cation trao đổi (CEC) thấp, bão hoà bazơ thấp ($\text{BS} < 50\%$).

Ngoài ra còn một số nhóm đất như: Nhóm đất phù sa (P): diện tích 13.625 ha, đất thung lũng (D) 5.104 ha nằm rải rác các huyện và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi (H): diện tích 18.568 ha, đất xói mòn trơ sỏi đá (E) 5.771 ha phân bố ở huyện Krông Nô.

Đất đai của tỉnh phần lớn có tầng dày trên 70 cm (431.897 ha), chiếm 66,31%, từ 30-70 cm (131.165 ha), chiếm 20,14%. Độ dốc $< 15^\circ$ (269.009 ha), chiếm 41,30%, từ $15-20^\circ$ (106.713 ha) chiếm 16,38%, trên 20° chiếm 39,71% và sông suối chiếm 2,61% diện tích tự nhiên. Địa hình nằm trọn ở khối cao nguyên cổ Đăk Nông - Đăk Mít, có độ cao so với mặt nước biển từ 160 m (ở phía Bắc) đến gần 1.980m (phía Tây Nam). Địa hình cao dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông Bắc - Tây Nam.

* *Tài nguyên nước:* Hệ thống sông suối của tỉnh Đăk Nông phân bố tương đối đều, mật độ sông suối 0,9 km/km², lượng mưa bình quân 2.000 mm/năm, lượng nước vào dòng chảy các sông suối rất lớn, tổng lượng dòng chảy trong mùa mưa lũ chiếm trên 70% tổng lượng dòng chảy trong năm. Nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Đăk Nông từ trung bình đến khá, cân bằng nước trên các lưu vực khá song khả năng khai thác các nguồn nước vào sản xuất nông nghiệp là rất khó khăn, tốn kém hiệu quả thấp. Do lượng mưa phân bố không đều theo thời gian và không gian, địa hình chia cắt phức tạp, nên mùa mưa gây ngập úng cục bộ tại một số vùng ven sông Krông Nô (vào tháng 9, 10), Krông Na (tháng 10, 11) và đồng thời gây thiếu nước cho một số khu vực trong mùa khô.

3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

• *Tăng trưởng kinh tế*

Thời kỳ 1996-2000: nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 16,2%/năm. Trong đó, Nông - Lâm nghiệp tăng 17,9%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 10,75% và Thương mại - Dịch vụ tăng

6,7%/năm. Tổng vốn đầu tư 402 tỷ đồng, bình quân 80,4 tỷ đồng/năm.

Thời kỳ 1999-2004: tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 6,96%/năm, trong đó Nông - Lâm nghiệp tăng 6,66%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 11,23% và Thương mại - Dịch vụ tăng 7,84%. Thời kỳ này tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, nguyên nhân do thời tiết, khí hậu khô hạn, nông nghiệp mất mùa, giá nông sản giảm mạnh - đặc biệt là giá cà phê, đã ảnh hưởng lớn đến tốc độ phát triển của ngành Nông - Lâm nghiệp nói riêng và kinh tế trên địa bàn nói chung.

• *Tình hình thu hút vốn đầu tư*

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn ngày càng tăng: thời kỳ 1996 - 2000 tổng vốn đầu tư 402 tỷ, bình quân 80,4 tỷ/năm, thời kỳ 2000 - 2004 là 1.185,214 tỷ đồng, bình quân 296,3 tỷ/năm (gấp 4 lần so với bình quân thời kỳ 1996 - 2000). Trong tổng vốn đầu tư 2000-2004: vốn Nhà nước 15,01% (vốn ngân sách 5,9%, vốn tín dụng 6,04%, tự có của doanh nghiệp Nhà nước 3,07%), vốn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và tư nhân 83,80%, đầu tư trực tiếp của nước ngoài 0,84%, vốn khác 0,35% (Chỉ cục thống kê tỉnh Đăk Nông, 2000, 2004).

Vốn đầu tư theo ngành: Nông - Lâm nghiệp 38,22%, các ngành khác 61,78%. Vốn ngân sách Nhà nước chủ yếu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các công trình phúc lợi công cộng.

Thời kỳ 2000 - 2004 tổng vốn đầu tư xã hội tăng nhanh, đã khởi công các công trình lớn như thủy điện Dray Hlinh II, thủy điện Buôn Kóp, đầu tư xây dựng 2 nhà máy chế biến tinh bột sắn, nhà máy chế biến thức ăn gia súc, nhà máy sản xuất bột giấy, chế biến gỗ xuất khẩu, nhà máy sản xuất phân vi sinh, lập công ty liên doanh tầm tơ Mai Hương, các nhà máy thủy điện: Tua Srah, Đồng Nai III, Đồng Nai IV vừa được khởi công xây dựng... sẽ là nhân tố quan trọng đẩy nền kinh tế Đăk Nông và ảnh hưởng trực tiếp tới quy hoạch phân bố dân cư tỉnh Đăk Nông đến năm 2010.

3.3. Thực trạng phân bố dân cư

Dân số: năm 2004 toàn tỉnh có 84.283 hộ gia đình, dân số trung bình 387.889 khẩu, trong đó dân số thành thị 54.256 khẩu, chiếm

14%, còn lại là dân số nông thôn chiếm 86%. Mật độ dân số 59,54 người/km² song phân bố không đều. Ở thị trấn, thị tứ, ven các trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm một số xã ven đô... dân cư đông, mật độ dân số cao, một số xã vùng sâu, vùng xa dân cư thưa thớt và mật độ thấp. Toàn tỉnh có 31 dân tộc chung sống, chủ yếu là người kinh (chiếm khoảng trên 70%), dân tộc thiểu số tại chỗ M'Nông, Ê đê, Mạ 44.165 khẩu, chiếm 11,40% (Chi cục thống kê tỉnh Đắk Nông, 2004), các dân tộc H'Mông, Nùng, Thái, Tày... chủ yếu di cư tự do chiếm trên 18%. Thời kỳ 1991 - 2000, dân di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc vào nhiều, đã làm cho tăng dân số cơ học trên dưới 3%/năm (UBND tỉnh Đắk Lắk, 1999). Dân số tăng nhanh mà chủ yếu là tăng cơ học của dân di cư tự do đã gây ra hiện tượng xâm lấn đất đai, phá rừng lấy đất sản xuất, an ninh chính trị và

trật tự an toàn xã hội ở nông thôn thêm phức tạp, gây áp lực lớn đến sự phân bố dân cư và quy hoạch sử dụng đất đai cũng như các công trình hạ tầng cơ sở khác (bảng 1).

Lao động: Nguồn lao động năm 2004 toàn tỉnh có 177.470 người, chiếm 45,75%, trong đó số người trong độ tuổi có khả năng lao động 169.045 người, chiếm 43,58% dân số. Lao động trong độ tuổi đang làm việc trong các ngành kinh tế 143.937 người, chiếm 81,1% nguồn lao động. Lao động đang làm việc ngành nông - lâm - thủy sản là 114.680 người (chiếm 79,67%), công nghiệp - xây dựng 4.984 người (chiếm 3,46%), thương mại-dịch vụ 19.584 người (chiếm 13,6%), quản lý Nhà nước, y tế giáo dục và lĩnh vực khác chiếm 3,27% (Chi cục thống kê tỉnh Đắk Nông, 2004).

Bảng 1. Thực trạng phân bố dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2004 theo đơn vị hành chính

Huyện	Dân số trung bình		Dân tộc TSTC		Tỷ lệ đói nghèo (%)	
	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Tổng số	DTTSTC
Toàn tỉnh	84.283	383.861	8.000	44.325	10,95	57,64
Krông Nô	11.269	52.164	1.116	5.308	19,88	49,55
Đắk Mil	16.180	76.719	1.122	6.262	8,29	42,07
Cư Jút	18.349	79.132	822	5.328	5,01	20,56
Đắk Song	9.535	41.751	1.180	6.200	16,08	35,34
Đắk R'lấp	18.229	77.871	1.953	10.751	10,42	99,39
Đắk Nông	10.721	50.436	1.807	10.476	12,04	58,61

Ghi chú: TSTC = Thiếu số tại chỗ, DTTSTC = dân tộc thiểu số tại chỗ.

Dân số khu vực nông thôn chiếm khoảng 86%, tỷ lệ đói nghèo toàn tỉnh đến tháng 6/2004 chiếm 10,95% so với mục tiêu Đại hội Đảng XIII của tỉnh là dưới 18% vào năm 2005, về tổng thể thì vượt mục tiêu đề ra, nhưng trong khu vực đồng bào dân tộc thiểu số tỷ lệ đói nghèo còn cao, như huyện Đắk R'lấp chiếm tới 99,39% tỷ lệ đói nghèo.

Nhận xét: Dân số và nguồn nhân lực của tỉnh Đắk Nông còn ít và phân bố không đều, sẽ ảnh hưởng tới phát triển: nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Tuy nhiên, trình độ dân trí không đồng đều, nhất là vùng sâu, vùng xa, đã hạn chế việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Lao động nông-lâm nghiệp phần lớn chưa qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, một số vùng còn sản xuất theo kiểu thủ công cổ truyền, tư liệu sản xuất thô

sor, thiếu vốn để phát triển sản xuất nên hiệu quả kinh tế chưa cao.

3.4. Nhu cầu bố trí, sắp xếp dân cư tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2005 -2010

Căn cứ theo hướng dẫn số 275/BNN - HTX ngày 20 tháng 02 năm 2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng số hộ cần phải bố trí sắp xếp đến năm 2010 theo đơn vị hành chính trên địa bàn các huyện được trình bày ở bảng 2 và bảng 3.

Đến năm 2010 tổng số hộ cần phải bố trí sắp xếp lại là 23.756 hộ, 98.354 khẩu, trong đó ở địa bàn khó khăn, thường xuyên bị thiên tai đe dọa: 3.722 hộ, chiếm 15,66%; số hộ ở phân tán, không có khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: 1.913 hộ, chiếm 8,05%; số hộ thuộc

diện cư trú trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: 5.432 hộ, chiếm 22,86%; số hộ có nhu cầu tách hộ 7.968 hộ chiếm 33,53%; số hộ nằm trong các công trình phải giải phóng mặt bằng: 4.722 hộ, chiếm 19,87%.

Kết quả bảng 3 cho thấy số hộ cần ổn định tại chỗ 12.692 hộ, chiếm 53,14%; số hộ cần phải di dời nhà đến nơi ở mới 4.618 hộ, chiếm 19,52%, số hộ cần phải tái định cư 4.618 hộ, chiếm 19,44% số hộ.

Bảng 2. Nhu cầu bố trí, sắp xếp dân cư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2010

Hạng mục	Đơn vị	Toàn tỉnh	Krông Nô	Đắk Mil	Cư Jút	Đắk Song	Đắk R'lấp	Đắk Nông
Năm 2004								
- Số hộ	Hộ	16.636	1.923	2.419	3.297	2.045	1.991	4.961
- Số khẩu	Người	72.113	8.638	10.691	13.930	7.082	8.826	22.946
Chia ra:								
- Địa bàn khó khăn	Hộ	3.406	833	533	711	2	199	1.128
- Ở phân tán	Hộ	1.833	47	257	917	450	50	112
- Ở trong rừng	Hộ	5.059	676	1.022	647	1.392	854	468
- Tách hộ	Hộ	2271	73	607	361	201	441	588
- Giải phóng MB	Hộ	4.067	294		661		447	2.665
Năm 2010 (gia tăng 2%/năm)								
- Số hộ	Hộ	23.756	2.841	3.711	5.106	2.944	3.438	5.716
- Số khẩu	Người	98.354	12.278	15.289	20.933	10.569	14.003	25.281
Chia ra:								
- Địa bàn khó khăn	Hộ	3.722	949	600	711	2	225	1.235
- Ở phân tán	Hộ	1.913	47	297	948	450	50	121
- Ở trong rừng	Hộ	5.432	681	1.106	751	1.406	928	560
- Tách hộ	Hộ	7.968	860	1.708	1.981	1.086	1.680	653
- Giải phóng MB	Hộ	4.722	304		715		555	3.147

Bảng 3. Dự kiến quy hoạch bố trí dân cư tỉnh Đắk Nông đến năm 2010 phân theo đối tượng

Mục	Năm 2004	Năm 2010	Ổn định tại chỗ	Di dời nhà	Tái định cư
1. Krông Nô					
Hộ	1.923	2.841	1.798	789	254
Khẩu	8.375	12.278	7.315	3.841	1.122
2. Đắk Mil					
Hộ	2.419	3.711	2.088	1.623	
Khẩu	10.691	15.289	8.010	7.279	
3. Cư Jút					
Hộ	3.297	5.106	2.222	2.721	163
Khẩu	13.930	20.933	8.440	11.836	657
4. Đắk Song					
Hộ	2.045	2.944	2.650	294	
Khẩu	7.082	10.569	10.220	349	
5. Đắk R'lấp					
Hộ	1.991	3.438	2.026	507	905
Khẩu	8.826	14.003	7.887	2.105	4.011
6. Đắk Nông					
Hộ	4.961	5.716	1.908	512	3.296
Khẩu	22.946	25.282	8.591	1.855	14.836
Tổng số					
Hộ	16.636	23.756	12.692	6.446	4.618
Khẩu	72.113	98.354	50.463	27.265	20.626

3.5. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc sắp xếp, bố trí dân cư

3.5.1. Giải pháp tổ chức

Đối với các huyện đã có các xã thuộc chương trình 135, Ủy ban nhân dân các huyện cần rà soát lại và bố trí theo dự án đã được phê duyệt.

- Các xã ngoài chương trình 135 sau khi dự án tổng quan đã được phê duyệt, các huyện cần lập đề án chi tiết để xác định địa bàn bố trí theo từng xã, sớm ổn định cuộc sống cho các hộ cần được sắp xếp, bố trí phát triển ổn định cùng cộng đồng.

3.5.2. Giải pháp về cơ chế chính sách

* *Đất sản xuất*: các hộ phải di dời tới nơi ở mới không có đất sản xuất, sẽ được cấp đất sản xuất theo quỹ đất của địa phương, tối thiểu một hộ có 0,5 ha đất sản xuất: mức 0,25 ha ruộng một vụ, 0,15ha ruộng hai vụ; đất ở 400 m²/hộ. Nhà nước sẽ hỗ trợ chi phí khai hoang: 4 - 5 triệu đồng/ha. Đồng thời những hộ phải di dời sẽ được hỗ trợ thêm 2 triệu phục vụ công tác di dời và 0,85 triệu đồng/hộ để mua lương thực trong thời gian 6 tháng tại nơi ở mới.

* *Nước sinh hoạt*: thực hiện mục tiêu có 85% số hộ sử dụng nước sạch vào năm 2010 và 100% vào năm 2020, những khu vực dân cư ở phân tán không có khả năng cấp nước tập trung nhà nước sẽ hỗ trợ 300.000 đồng/hộ hoặc 0,5 tấn xi măng để các hộ tự đào giếng, xây bể chứa nước, lấy nước sinh hoạt. Những vùng có 50% số hộ là đồng bào thiểu số sẽ do ngân sách Nhà nước đầu tư xây dựng công trình cấp nước tập trung theo dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn bằng vốn ngân sách.

* *Nhà ở*: đối với đồng bào nghèo là dân tộc thiểu số tại chỗ được Nhà nước cho vay vốn trả chậm làm nhà, mức hỗ trợ cho vay 6 triệu đồng/hộ.

* *Trường học*: những vùng dân cư tập trung sẽ đầu tư xây dựng trường học, theo chủ trương kiên cố hoá trường học của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.

* *Khuyến nông, khuyến lâm*: tổ chức các mô hình trình diễn, hội thảo đầu bờ, qua đó thực hiện chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân, giúp nông dân phát triển sản xuất, ổn định đời sống. Tăng cường đội ngũ cán bộ khuyến, nông, lâm xuống các thôn buôn, làng bản giúp đỡ nông dân áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, giống mới, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất.

3.5.3. Giải pháp đào tạo nguồn nhân lực

Mở rộng đối tượng và số lượng học sinh dân tộc vào các trường dân tộc nội trú, nhất là đối với các buôn, xã thuộc vùng sâu, vùng xa. Kết hợp học văn hóa với học nghề và kỹ thuật, kể cả lĩnh vực nông lâm nghiệp với các môn về quản lý Nhà nước, pháp luật.

Mở các trung tâm dạy nghề từ tỉnh đến các huyện để đào tạo nghề, đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, quản lý kinh tế... cho thanh niên và người lao động có yêu cầu ở tất cả các xã, nhất là địa bàn vùng sâu, vùng xa. Phấn đấu đến năm 2010 có 25% lao động nông thôn được đào tạo dưới mọi hình thức, trong đó lao động nông nghiệp trên 20%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên 70%, ngành nghề nông thôn 90% trở lên được đào tạo.

Phát hiện và bồi dưỡng tài năng trẻ cho địa phương và cho đất nước. Xây dựng qui hoạch, kế hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở và cán bộ là đồng bào dân tộc thiểu số.

3.5.4. Giải pháp thị trường

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông, cầu cống nhất là đối với vùng thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thuộc các huyện Krông Nô, Đăk Nông, Đăk Rlấp và huyện Đăk Song.

- Tăng cường tiếp thị, cung cấp thông tin đầy đủ và kịp thời cho nông dân và các doanh nghiệp thực hiện công tác tiếp thị, tìm thị trường trong và ngoài nước.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế thu mua, chế biến và xuất khẩu nông, lâm sản. Có cơ chế thưởng đối với những cá nhân, doanh nghiệp ký được các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với khối lượng lớn và ổn định lâu dài.

3.5.5. Giải pháp vốn đầu tư thực hiện quy hoạch

Sử dụng tổng hợp vốn đầu tư, từ nhiều nguồn: Vốn ngân sách, vốn vay, vốn tài trợ, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn tự có trong nhân dân, thực hiện mục tiêu xã hội hoá bố trí, sắp xếp dân cư, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

3.6. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường

- Sử dụng tài nguyên đất nông, lâm nghiệp hợp lý, đạt hiệu quả cao trên một đơn vị diện tích.

- Từng bước thực hiện công cuộc định canh, định cư, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 7% vào năm 2010 và dưới 5% vào năm 2020 (UBND tỉnh Đắk Nông, 2004), cơ sở hạ tầng nông thôn cơ bản hoàn thành, phát huy có hiệu quả vai trò phục vụ sản xuất, trên 85% số hộ sử dụng điện, 85% trở lên số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 35%, trên 95% trẻ em trong độ tuổi được đến trường.

- Đời sống vật chất, văn hoá tinh thần nông thôn không ngừng được cải thiện, và nâng cao, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, miền, các tầng lớp cư dân ở nông thôn, an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội nông thôn không ngừng được củng cố và phát triển bền vững.

- Phong tục tập quán của từng dân tộc được bảo vệ và phát huy, tính cộng đồng và gắn kết mối quan hệ giữa các dân tộc bền chặt trên cơ sở thuần phong mỹ tục và luật pháp nhà nước.

4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu đã xác định được tổng số hộ cần bố trí và sắp xếp tại thời điểm năm 2004: 16.636 hộ, 72.113 khẩu, trong đó: các hộ cư trú thuộc vùng khó khăn về nước sinh hoạt, cơ sở hạ tầng: 3.406 hộ, các hộ sống

cư trú phân tán không có khả năng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dẫn tới cuộc sống rất khó khăn cần được di dời về nơi quy hoạch: 1.833 hộ, các hộ sống cư trú trong rừng 5.059 hộ và số hộ có nhu cầu tách hộ 2.271 hộ, số hộ thuộc diện phải di dời từ các dự án 4.067 hộ từ đó làm căn cứ để xác định số hộ cần phải bố trí sắp xếp lại đến năm 2010 trên toàn tỉnh Đắk Nông là: 23.756 hộ, 98.352 khẩu.

Bố trí dân cư đến năm 2010 sẽ góp phần quan trọng tới kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh Đắk Nông đến năm 2010 và tầm nhìn 2020, vì thế phải đầu tư đồng bộ và dứt điểm theo dự án, không đầu tư dàn trải.

Lựa chọn các vùng trọng điểm đầu tư trước: trước hết là các hộ đang cư trú ở trong rừng, sau đến các hộ thuộc các xã 135 và các xã biên giới.

Nguồn vốn đầu tư lớn, khi triển khai các dự án cần phải lồng ghép, khai thác từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

Phần lớn những hộ thuộc đối tượng phải thực hiện quy hoạch sắp xếp lại là dân chuyển cư tự do, những hộ nghèo, hoặc các vùng kinh tế mới nhưng đầu tư cơ sở hạ tầng không đồng bộ, để các hộ này nhanh ổn định, rất cần có sự đầu tư hỗ trợ của nhà nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cục thống kê tỉnh Đắk Nông (2004). *Niên giám thống kê tỉnh Đắk Nông năm 2000 - 2004*, tỉnh Đắk Nông.

UBND tỉnh Đắk Lắk (1999). *Phương án phân bố lao động dân cư các huyện phía Nam tỉnh Đắk Lắk*, Báo cáo, Đắk Lắk.

UBND tỉnh Đắk Nông (2004). *Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Đắk Nông đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*, Báo cáo, Đắk Nông.

Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp miền Trung (2005). *Thuyết minh bản đồ đất tỉnh Đắk Nông*, Báo cáo, Nha Trang.

